TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-ST
Ngày 22/05/2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Hoàng Văn Tuấn;
2.Bà Phạm Hồng Thiêm.
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy - Thư ký Tòa án
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy *tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22- 05 -2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2018/TLST- DS ngày 28 tháng 09 năm 2018 về Tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn***:** - Ông Nguyễn Văn R1, sinh năm 1952; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà xxx, ngõ xxx, quận T1, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

- Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1944; Nơi cư trú: Thôn T5, xã T6, huyện T7, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hồng L1, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn T5, xã T6, huyện T7, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

- Anh Nguyễn Thanh H1 sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn B1, xã xã T6, huyện T7, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

- Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Thôn T5, xã T6, huyện T7, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thanh T8, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Số xxx, T9, thị trấn T7, huyện T7, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1948; Nơi cư trú: Thôn xxx, xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Kom Tum; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1, chị T8, ông H2 là ông R 1- Có mặt. (Các văn bản ủy quyền ngày 05- 09- 2018; ngày 06- 09-

2018).

2.Bị đơn: -Bà Đinh Thị N1, sinh năm 1952; Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1946; chết ngày 20- 11 -2018;

Những người thừa kế của ông B1 tham gia tố tụng:

-Bà Đinh Thị N1, sinh năm 1952; Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số nhà xxx, ngõ xxx, phố T10, thành phố C1, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

-Chị Nguyễn Thị Thu P1, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn G1, xã T11, huyên T4, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Anh Nguyễn Văn B2, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; Có mặt.

-Chị Nguyễn Thị T12, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn T13, xã T3, huyên T4, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Chị Nguyễn Thị Huyền T14, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Thôn N3, xã T3, huyên T4, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt.

-Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, chị P1, chị T14 là anh B2- con trai bà N1, em trai chị P1, anh trai chị T14- Có mặt. (Các văn bản ủy quyền ngày 29- 03- 2019).

-Người đại diện theo ủy quyền của chị N2 là chị T12- em gái chị N2. (Văn bản ủy quyền ngày 14- 03- 2019). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn C2, xã C3, huyện T15, thành phố Hà Nội; Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Số xxx, hẻm xxx, ngõ xxx Đ3, phường C4, quận B3h, thành phố Hà Nội; Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

-Chị Nhâm Hồng N4, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số xxx, hẻm xxx, ngõ xxx Đ3, phường C4, quận B3h, thành phố Hà Nội; Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

-Anh Nhâm Thành Đ5, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Số xxx, hẻm xxx, ngõ xxx Đ3, phường C4, quận B3h, thành phố Hà Nội; Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện đề ngày 05- 09, 21- 09- 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn là ông R1, bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1, chị T8, ông H2 trình bày: Bố mẹ ông R1, ông H2 là cụ Nguyễn Văn I1 và cụ Nguyễn Thị T16 đều chết năm 1988, không để lại di chúc. Các cụ không có con nuôi, không có con riêng; có 6 người con đẻ là: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1939, chết năm 1957; Ông Nguyễn Văn T17, sinh năm 1943, chết năm 1998; ông B1, ông H2, ông R1 và bà D2. Khi còn sống, các cụ có thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo đạc năm 2007 tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Sau khi các cụ chết thì toàn bộ thửa đất này

do vợ chồng ông B1, bà N1 quản lý, sử dụng; sau khi ông B1 chết (ngày 20-11-2018) thì bà N1 quản lý sử dụng. Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là đất do cụ I1, cụ T16 để lại cho 3 suất thừa kế chung vào một phần đất để các ông xây dựng nhà thờ tổ tiên. Cụ thể các nguyên đơn yêu cầu chia cho ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Văn H2, bà Phạm Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Hồng L1, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thanh T8 được sử dụng diện tích 271,7m^2 thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4, bản đồ đo đạc năm 2007 tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình có tứ cận : Phía Đông giáp ngõ xóm dài 25,14m + 1,66m; Phía Tây giáp phần đất chia cho bà N1, anh B2 dài 25,84m; Phía Bắc giáp rãnh nước dài 10,16m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 10,5m. Ngoài ra, các cụ không còn di sản gì khác nên các nguyên đơn không yêu cầu.

Tại phiên tòa, bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1 trình bày thêm: Các nguyên đơn nhận diện tích 271,7m^2 đất như trên thì không phải thanh toán tiền đền bù tài sản trên đất cho bà N1, anh B2; ngược lại bà N1, anh B2 cũng không phải thanh toán giá trị phần diện tích đất mà các nguyên đơn còn được hưởng. Tại phiên tòa, ông R1 không chấp nhận thanh toán tiền hố Biogas cho bà N1, anh B2; đồng thời yêu cầu bà N1, anh B2 phải thanh toán giá trị phần diện tích đất mà các nguyên đơn còn được hưởng theo giá do Hội đồng định giá đã xác định.

Tại văn bản ý kiến phản hồi ngày 09-10-2018, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là bà N1, anh B2, chị T12, chị N2, chị P1, chị T14 trình bày: Các chị N2, chị P1, chị T12, chị T14, anh B2 là con của ông B1- bà N1; ông B1 chết ngày 20-11- 2018. Trên thửa đất các cụ I1- cụ T16 để lại chỉ có vợ chồng anh B2 chung sống cùng bố mẹ; sau khi bố chết thì sống cùng mẹ. Các chị N2, chị P1, chị T12, chị T14 đều đã có chồng, đều đã sinh sống ở nơi khác, không sống cùng bố mẹ. Phía bị đơn trình bày giống phía nguyên đơn về việc: Cụ I1- cụ T16 đều chết năm 1988; các cụ có 6 người con đẻ như trên; không có con nuôi , không có con riêng , khi chết không có di chúc. Khi còn sống các cụ có thửa đất tại thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; ngoài ra không còn tài sản gì khác. Toàn bộ diện tích đất trên là di sản của hai cụ để lại; từ khi hai cụ chết đến nay đều do ông B1, bà N1 là người quản lý, sử dụng. Toàn bộ tài sản tại thửa đất này đều là của ông B1, bà N1; vợ chồng anh B2 không có tài sản liên quan đến thửa đất này. Các chị N2, chị P1, chị T12, chị T14 đều không yêu cầu đối với tài sản thừa kế; đều đề nghị giao bà N1 và anh B2 hưởng các phần của các chị.

Tại phiên tòa, anh B2 không yêu cầu thanh toán chi phí bảo quản tài sản. Anh yêu cầu trừ vào di sản số diện tích 195m^2 đất vườn vượt hạn mức mà gia đình ông B1, bà N1 đã bị trừ diện tích đất ruộng tương ứng (65m^2). Anh còn đề nghị trừ vào di sản số diện tích 150m^2 do trước đây: Khi Ủy ban nhân dân xã tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích của các cụ I1, cụ T16 để lại, bố anh đề nghị trừ 150m^2 trong số diện tích đó để làm nơi thờ cúng thần thánh và đã được chấp nhận, đã được ghi trong sổ địa chính của xã . Ngoài việc ghi trong sổ địa chính của xã thì anh không có bất cứ văn bản , không có bất cứ tài liệu nào khác để chứng minh. Anh đồng ý giao lại cho các nguyên đơn 271,7m^2 đất ở phía Đông, yêu cầu đền bù hố biogas,

bể phốt, mái tôn thường (đều nằm trong phần đất 271,7m^2 đất ở phía Đông này); anh không yêu cầu gì khác. Phần diện tích còn lại thì anh đề nghị giao cho các nguyên đơn phần đất ở phía Tây của thửa đất; anh không đồng ý thanh toán tiền. Trong trường hợp các nguyên đơn nhận 271,7m^2 đất ở phía Đông và hai bên không phải thanh toán tiền cho nhau thì anh đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà D2, bà H2, chị N4, anh Đ5 trình bày: Bà L2 và bà D2 là con của cụ I1, cụ T16. Bà L2 là mẹ đẻ ông M1; bà H2 là vợ ông M1; còn chị N4, anh Đ5 là con của ông M1, bà H2. Do bà L2 chết trước hai cụ (bà L2 chết năm 1957; hai cụ đều chết năm 1988) nên ông M1 là thừa kế thế vị. Năm 2018, ông M1 chết nên bà H2, chị N4, anh Đ5 là người thừa kế của ông M1. Bà D2, bà H2, chị N4, anh Đ5 đều nhất trí với việc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế để có nơi xây nhà thờ, phù hợp đạo hiếu. Những người này đều từ chối nhận phần di sản được thừa kế của mình; đề nghị chia đều phần di sản của họ cho các suất thừa kế khác; các suất thừa kế khác phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với phần di sản thừa kế đó.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 16-04- 2019 xác định: Thửa đất gồm có 360m^2 đất thổ cư giá 200.000đồng/m^2; 478m^2 đất trồng cây giá 45.000đồng/m^2. Gía trị còn lại của hố Biogas: 8.000.000đồng; gía trị còn lại của bể phốt: 4.000.000đồng; giá trị còn lại của 20,1m^2 mái tôn thường: 6.097.000đồng. Tại sơ đồ hiện trạng thửa đất khi đo vẽ ngày 16-04-2019 thì diện tích thửa đất là 838,3m^2.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Ông B1 đã chết, không phải bị đơn trong vụ án; các vấn đề khác: Đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 143 Luật Đất đai năm 2013, Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ I1, cụ T16 theo pháp luật. Di sản thừa kế là 838m^2 đất trừ đi 195m^2 còn 643m^2 được chia làm 4 phần, mỗi phần 160,75m^2. Giao cho ông R1 và các đồng nguyên đơn diện tích 271,7m^2 đất ở phía Đông; bị đơn thanh toán tiền chênh lệch. Chấp nhận ông R1 chịu toàn bộ chi phí định giá, thẩm định. Bà N1, anh B2 được hưởng 566,3m^2 (trong đó có 90m^2 đất ở). Anh B1 không yêu cầu công trông coi, quản lý di sản nên không xem xét. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ I1, cụ T16 đều chết trước ngày 10- 9- 1990 nên theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 36 Pháp lệnh

thừa kế năm 1990 và Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19-10- 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, kể từ ngày 10- 9- 1990. Vì vậy, tháng 9- 2018, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là trong thời hiệu khởi kiện. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì ông B1 chết nên bà N1, anh B2, chị N2, chị P1, chị T12, chị T14 là những người thừa kế của ông B1 tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Các đương sự vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; Tòa án căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về di sản thừa kế:

[2.1]. Về yêu cầu của bị đơn: Phía bị đơn trình bày:

-Vợ chồng ông B1, bà N1 quản lý, sử dụng thửa đất di sản sau khi cụ I1, cụ T16 chết; khi Ủy ban nhân dân xã T 3 tiến hành đo đạc thửa đất thì ông B1, bà N1 đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã trừ 150m^2 trong thửa đất di sản để làm nơi thờ cúng thần thánh và được chấp nhận , đã ghi trong sổ địa chính. Tại phiên tòa, anh B2 đề nghị trừ 150m^2 này vào di sản thừa kế nhưng không có tài liệu chứng cứ nào khác giao nộp ngoài trang sổ địa chính có ghi "trừ 150" (đã nộp trước); cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Yêu cầu này không có cơ sở nên không được chấp nhận.

-Khi thực hiện Quyết định 948 của Ủy ban nhân d ân tỉnh Thái Bình về việc quy đổi diện tích đất vườn vượt hạn mức trừ vào đất lúa theo tỷ lệ 1 đất lúa = 3 đất vườn; Ủy ban nhân dân xã T3 đã trừ 65m^2 diện tích đất lúa do vượt hạn mức 195m^2 đất vườn của hộ gia đình ông B1, bà N1 (cụ I1 và cụ T 16 đã chết, chỉ có hộ ông ông B1, bà N1 quản lý sử dụng thửa đất này). Nay phía bị đơn yêu cầu trừ 195m^2 vào di sản thừa kế; yêu cầu này là hợp lý cần chấp nhận.

[2.2]. Về thửa đất: Các đương sự đều trình bày giống nhau nội dung: Khi còn sống, cụ I1, cụ T16 có thửa đất thổ cư tại thôn T 2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình; sau khi các cụ chết thì toàn bộ thửa đất này do ông B 1 và vợ là bà N1 quản lý, sử dụng; sau khi ông B1 chết (ngày 20-11-2018) thì bà N1 quản lý, sử dụng; ranh giới, mốc giới thửa đất không thay đổi . Theo bản đồ 299 là thửa đất này là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 02; theo bản đồ đo đạc năm 2007 thì thửa đất này là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4.

[2.3]. Về diện tích thửa đất di sản: Diện tích thửa đất là di sản thừa kế có nhiều kết quả: Diện tích là 844m^2 (theo bản đồ 299); là 838,3m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2007); hoặc diện tích là 745m^2; 705m^2. Theo báo cáo cùng kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T3 và các đương sự trình bày: Ranh giới, mốc giới thửa đất không thay đổi nhưng diện tích khác nhau là do sai số giữa các lần đo đạc , ngoài ra không còn nguyên nhân nào khác . Kết quả đo đạc tại sơ đồ hiện trạng thửa đất đo vẽ khi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16- 04- 2019 thì diện tích thửa đất là 838,3m^2; các đương sự nhất trí với kết quả đo đạc. Như vậy, đủ cơ sở

xác định diện tích thửa đất di sản do cụ I1, cụ T16 để lại là là 838,3m^2.

[3]. Về hàng thừa kế, thừa kế thế vị:

[3.1]. Về hàng thừa kế: Các đương sự đều trình bày giống nhau nội dung: Vợ chồng cụ I1, cụ T16 có 6 người con là bà L2, ông T17, ông B1, ông H2, ông R1 và bà D2; không có con riêng, không có con nuôi, khi chết các cụ đều không có di chúc. Vì vậy, những người con của hai cụ đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất, được hưởng 1 suất thừa kế bằng nhau quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2]. Về thừa kế thế vị: Bà L2 chết trước bố mẹ nên con bà L2 là ông M1 được hưởng phần di sản mà bà L2 được hưởng nếu còn sống. Năm 2018, ông M1 chết nên vợ con ông M1 là bà H2, chị N4, anh Đ5 là những người thừa kế của ông M1; ba người được hưởng 1 suất thừa kế mà ông M1 được hưởng thế vị của bà L2.

[3.3]. Về người thừa kế tham gia tố tụng: Ông T17 chết năm 1998; ông B1 chết năm 2018; cả hai ông đều chết sau bố mẹ nên là vợ và các con các ông là người thừa kế tham gia tố tụng. Cụ thể, người thừa kế của ông T17 là bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1, chị T8; người thừa kế của ông B1 là bà N1, chị N2, chị P1, anh B2, chị T12, chị T14.

[4]. Về phân chia tài sản thừa kế:

Tài sản thừa kế của các cụ I1, cụ T16 để lại là 838,3m^{2}đất, sau khi trừ đi phần đất 195m^2 quy đổi, còn lại 643,3m^2 trị giá 84.748.500đồng (trong đó: đất thổ cư 360m^2 giá 200.000đồng/1m^2; đất vườn 283,3m^2 giá 45.000đồng/1m^2). Bà D2, bà H2, chị N4, anh Đ5 từ chối nhận di sản thừa kế, đề nghị chia suất thừa kế của bà D2, bà L2 cho các thừa kế khác nên cần chấp nhận theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, di sản thừa kế được chia 4 suất thừa kế; mỗi suất là 160,825m^2. Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T3 thì việc phân biệt đất thổ cư, đất vườn (cách gọi khác: đất thổ canh; đất trồng cây lâu năm) chỉ là sự phân biệt trên giấy tờ; còn tại thực địa không có phân biệt . Vì vậy, mỗi suất thừa kế 160,825m^2 gồm 90m^2 đất thổ cư và 70,825m^2 đất vườn (cách gọi khác: đất thổ canh; đất trồng cây lâu năm, ký hiệu: LNK), trị giá 21.187.125đồng/1suất thừa kế. Các nguyên đơn gồm: Ông H2: 01 suất; ông R1: 01 suất; những người thừa kế của ông T17: 01 suất; cộng: 03 suất là 482,825m^2 gồm 270m^2 đất thổ cư và 70,825m^2 đất vườn; trị giá 63.561.375đồng. Những người thừa kế của ông B1 là 01 suất thừa kế 160,825m^2 trị giá 21.187.125đồng (90m^2 đất thổ cư, 70,825m^2 đất vườn).

[5].Về yêu cầu của nguyên đơn: Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia chung phần diện tích 271,7m^2 mà họ được hưởng về phía Đông của thửa đất di sản để cùng nhau xây dựng nhà thờ chung. Yêu cầu này là hợp lý, cần chấp nhận. Phần diện tích đất thổ cư, đất vườn xác định theo tỷ lệ diện tích đất được chia.

Cụ thể: Chia cho các nguyên đơn số diện tích 271,7m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ xóm dài 25,14m + 1,66m; Phía Tây giáp phần đất còn lại dài 25,84m; Phía Bắc giáp rãnh nước dài 10,16m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 10,5m; trong đó: Đất thổ cư: 152.05m^2 trị giá 30.409.451đồng, đất vườn: 119,65m^2 trị giá 5.384.373đồng; cộng 35.793.824đồng. Tại phiên tòa, hai bên đương sự đều xác định: Hố bioogas và bể phốt nằm phía dưới phần đất này.

-Chia cho bà N1, anh B2 phần đất còn lại có diện tích 566,6m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho các nguyên đơn dài 25,8m; Phía Tây giáp phần đất nhà bà N5 dài 12,37m + 6,34m + 6,36m + 1,89m; Phía Bắc giáp rãnh nước dài 24,39m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 12,2m + 0,94m + 1,15m + 2, 58m + 2,14m + 3,07m; trong đó: Đất quy đổi theo Quyết định 948 là 195m^2, không xác định giá trị; đất thổ cư: 207,95m^2 có trị giá 41.590.548đồng, đất vườn: 163,65m^2 có trị giá 7.364.126; cộng 48.954.675đồng. Theo yêu cầu của các đương sự, toàn bộ phần đất này giao cho bà N1 và anh B2.

[6].Về thanh toán giữa các bên:

-Anh B2 yêu cầu phía nguyên đơn đền bù hố Biogas, bể phốt và mái tôn thường tại phần đất chia cho các nguyên đơn (271,7m^2) theo giá do Hội đồng định giá xác định, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Theo kết quả định giá: Giá trị còn lại của hố Biogas: 8.000.000đồng; giá trị còn lại của bể phốt: 4.000.000đồng; giá trị còn lại của 20,1m^2 mái tôn thường 6.097.000đồng; cộng 18.097.000đồng. Vì vậy, cần buộc các nguyên đơn thanh toán cho bà N1, anh B1 số tiền này.

-Gía trị tài sản mà các nguyên đơn được chia là 63.561.375đồng; đã nhận tài sản có giá trị là 35.793.824đồng; cần buộc N1, anh B1 thanh toán giá trị chênh lệch thiếu cho các nguyên đơn số tiền 27.767.551đồng (=63.561.375đồng - 35.793.824đồng).

-Như vậy đối trừ thì N1, anh B1 còn phải thanh toán cho các nguyên đơn số tiền 9.670.551đồng (=27.767.551đồng - 18.097.000đồng).

[7].Về chi phí định giá: Nguyên đơn là ông R1 yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 4.230.000đồng. Ông R1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này và ông đã nộp đủ.

[8].Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Riêng ông R1, bà Đ1, ông H2, bà N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này. Cụ thể:

-Các nguyên đơn phải chịu 3.178.068đồng (=63.561.375đồng x 5%) án phí tài sản được chia; phần án phí ông R1 phải chịu = phần án phí ông H2 phải chịu là 1.059.356đồng (= 3.178.068đồng/3); phần án phí bà Đ1, chị L2, anh H1, anh D1, chị T8 mỗi người phải chịu là 211.871đồng (=1.059.356đồng/5). Tổng số tiền ông R1, ông H2, bà Đ1 được miễn là 2.330.583đồng (= (1.059.356đồng x 2) + 211.871đồng) nên số tiền án phí các nguyên đơn còn phải nộp là 847.485đồng (=3.178.068đồng - 2.330.583đồng). Ông R1 tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của các nguyên đơn nên ông R1 phải chịu 847.485đồng; được trừ vào số tiền 2.750.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001585 ngày 25- 09-2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Trả lại ông R1 số tiền 1.902.515đồng án phí.

-Bà N1 và anh B2 phải chịu 1.059.356đồng (=21.187.125đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Do bà N1 được miễn nên anh B2 phải nộp 529.678đồng (=1.059.356đồng/2).

[9].Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 611, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 658 và 660 Bộ luật Dân sự;

Điều 143; Điều 160 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử: -Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn R1, ông Nguyễn Văn H2, bà Phạm Thị Đ1, chị Nguyễn Thị Hồng L1, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thanh T8.

-Chia cho các nguyên đơn số diện tích 271,7m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ xóm dài 25,14m + 1,66m; Phía Tây giáp phần đất còn lại dài 25,84m; Phía Bắc giáp rãnh nước dài 10,16m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 10,5m; trong đó: Đất thổ cư: 152.05m^2, đất vườn: 119,65m^2.

-Chia cho bà N1, anh B2 phần đất còn lại có diện tích 566,6m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất chia cho các nguyên đơn dài 25,8m; Phía Tây giáp phần đất nhà bà N5 dài 12,37m + 6,34m + 6,36m + 1,89m; Phía Bắc giáp rãnh nước dài 24,39m; Phía Nam giáp ngõ đi dài 12,2m + 0,94m + 1,15m + 2, 58m + 2,14m + 3,07m; trong đó: Đất quy đổi theo Quyết định 948 là 195m^2, đất thổ cư: 207,95m^2, đất vườn: 163,65m^2.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.Về thanh toán chênh lệch: Các nguyên đơn là ông R1, ông H2, bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1, chị T8 phải thanh toán đền bù cho bà N1, anh B2 số tiền 18.097.000đồng. Bà N1, anh B2 phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các nguyên đơn số tiền 27.767.551đồng. Đối trừ, bà N1, anh B1 còn phải thanh toán cho các nguyên đơn là ông R1, ông H2, bà Đ1, chị L1, anh H1, anh D1, chị T8 số tiền 9.670.551đồng. (Chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm năm mươi mốt đồng).

3.Về án phí: -Miễn án phí cho ông R1, ông H2, bà Đ1, bà N1.

-Ông R1 phải chịu 847.485đồng nộp thay chị L1, anh H1, anh D1, chị T8; được trừ vào số tiền 2.750.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001585 ngày 25- 09-2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Trả lại ông Roanh 1.902.515đồng án phí.

-Anh B2 phải chịu 529.678đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về quyền kháng cáo Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, trong thời hạn 15 ngày; đối với người có mặt, kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-Đương sự;
-VKSND huyện Thái Thụy;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tòng